



gù kè
顾客

Noun · customer

Example Sentences

gù kè lái le
顾客来了。

The customer is here.

zhè jiā diàn de gù kè hěn duō
这家店的顾客很多。

This store has many customers.

nà wèi gù kè bìng méi yǒu jiē shòu jīng lǐ tí chū de zhé kòu fāng àn
那位顾客并没有接受经理提出的折扣方案。

That customer did not accept the discount plan proposed by the manager.

Trace each character, then write the word on your own.

顾	顾	顾	顾	顾	顾	顾	顾	顾	顾	顾
顾	顾									

客	客	客	客	客	客	客	客	客	客	客
客										